

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 651/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 31/7/2020

V/v: “Tranh chấp về ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hương.

- Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh;

2. Bà Phạm Thị Ngọc.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Huỳnh Thị T, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đào Văn Tiền, Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 361/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020 về việc: “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 196/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 159/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trình Thị Kiều T, sinh năm 1992 (có mặt).

Thường trú: Tổ 12, ấp Thượng, xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số 69/11, phường 11, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông Trịnh Bình T, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Thường trú: Tổ 12, ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn xin ly hôn ngày 28/3/2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trình Thị Kiều T trình bày sự việc như sau:

Bà (Trình Thị Kiều T) và ông Trịnh Bình T sau khi tìm hiểu gần 02 năm thì tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Giấy chứng nhận kết hôn số 200, quyển số 01/2014 ngày 09/12/2014.

Sau khi kết hôn, bà theo chồng về sống chung bên nhà chồng bà tại ấp T, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh được gần 04 năm thì về nhà cha mẹ ruột của bà để sinh sống cho đến nay.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, trong đó đặc biệt là về vấn đề kinh tế, chồng bà đua đòi, không lo được cuộc sống cho vợ con, một mình bà phải chăm lo cho gia đình, mặt khác chồng bà còn có người phụ nữ khác bên ngoài, mặc dù bà khuyên và tha thứ nhiều lần nhưng chồng bà vẫn không thay đổi. Từ tháng 01/2019 vợ chồng bà chính thức sống ly thân cho đến nay.

Vì tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên bà xin được ly hôn với ông T.

Việc bà xin ly hôn, bà có báo cho gia đình bên chồng biết nhưng chồng bà cũng không liên lạc gì với bà.

Về con chung: Có 01 con chung, tên là Trịnh Hoàng N, sinh ngày 16/3/2015, con chung đang sống với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi con, không cần ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

- Trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Trịnh Bình T không có mặt nên không có lời khai của ông T.

- Đại diện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm và Thư ký tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trình Thị Kiều T đối với ông Trịnh Bình T.

Về con chung: Giao con chung tên là Trịnh Hoàng N, sinh ngày 16/3/2015 cho bà T nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng của ông T.

Về tài sản chung: Không có.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ kiện: “Tranh chấp về ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn trong vụ kiện ông Trịnh Bình T hiện có địa chỉ tại huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa, không có mặt bị đơn ông Trịnh Bình T mà không rõ lý do nên căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Trình Thị Kiều T về việc yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Trịnh Bình T, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trình Thị Kiều T và ông Trịnh Bình T kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Giấy chứng nhận kết hôn số 200, quyền số 01/2014 ngày 09/12/2014, nên là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật thừa nhận.

Tại phiên tòa, bà Trình Thị Kiều T cho rằng Trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, trong đó đặc biệt là về vấn đề kinh tế, chồng bà đua đòi, không lo được cuộc sống cho vợ con, một mình bà phải chăm lo cho gia đình, mặt khác chồng bà còn có người phụ nữ khác bên ngoài, mặc dù bà khuyên và tha thứ nhiều lần nhưng chồng bà vẫn không thay đổi. Từ tháng 01/2019 vợ chồng bà chính thức sống ly thân cho đến nay.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ sống chung với nhau, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, tạo dựng hạnh phúc gia đình, nhưng cuộc sống vợ chồng giữa bà T và ông T có nhiều mâu thuẫn, sống ly thân từ tháng 01/2019 cho đến nay. Tại phiên tòa, bà T cương quyết xin ly hôn với ông T vì không còn tình cảm vợ chồng, không thể hàn gắn được nữa. Mặt khác, tại phiên tòa hôm nay, ông T cũng không có mặt mà không có lý do, điều này thể hiện ông T không có thiện chí trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà T.

Từ phân tích trên, có đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà T và T không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử quyết định áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu bà T là có cơ sở.

- *Về con chung:*

Bà T và ông T có 01 con chung, tên là Trịnh Hoàng N, sinh ngày 16/3/2015, con chung đang sống với bà T. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, do trẻ N còn nhỏ và đang sống cùng với bà T, nhằm bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con, Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ Nhân cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp.

Bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi trẻ Nhân, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T được quyền thăm con, không ai được cản trở.

- *Tài sản chung:*

Bà T khai không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xét.

- *Về nghĩa vụ dân sự chung:*

Bà T khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

Bà T phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 81, khoản 1 Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Điều 6, 7, 26, 30, 31, 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trình Thị Kiều T.

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trình Thị Kiều T. được quyền ly hôn với ông Trịnh Bình T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 200, quyển số 01/2014 ngày 09/12/2014 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà T và ông T không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung:

Giao trẻ là Trịnh Hoàng N, sinh ngày 16/3/2015 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T được quyền thăm con, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung:

Bà T khai không có tài sản chung.

- Về nghĩa vụ dân sự chung:

Bà T khai không có nghĩa vụ dân sự chung.

2. Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm buộc bà T phải nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0083714 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa (ông Trịnh Bình T) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- UBND xã T, H. C;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thanh Hương